TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 510-PX Khai thác 10

Tháng 5 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**168**	**99.310,5**	**140.583.000**	**995.200**			**10**	**3.699.538**	**400.000**		**80.954**			**145.758.692**	**5.177.300**	**971.000**	**647.500**	**999.600**	**385.000**	**28.600**	**937.164**	**1.456.022**					**10.602.186**	**135.156.506**	
1	HL-02927	Đặng Văn Tới	10.697.000	25	16.925,0	23.958.869	199.040			3	1.234.269	200.000					25.592.178	871.800	163.500	109.000	149.000	55.000			1.456.022				2.804.322	22.787.856	
2	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	10.483.000	23	14.879,5	21.063.279	138.651			1	403.192	200.000					21.805.122	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000							1.325.900	20.479.222	
3	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	10.483.000	24	14.147,0	20.026.359	131.826			1	403.192						20.561.377	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000	28.600						1.333.500	19.227.877	
4	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	10.483.000	27	17.442,0	24.690.729	162.530			2	806.385						25.659.644	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		937.164					2.242.064	23.417.580	
5	HL-03046	Trần Quang Đạo	9.797.000	24	14.440,0	20.441.127	134.556			1	376.808						20.952.491	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000							1.232.800	19.719.691	
6	HL-00713	Trần Văn Đam	6.184.000	19	13.265,0	18.777.808	123.607			1	237.846						19.139.261	494.800	92.800	61.900	149.000	55.000							853.500	18.285.761	
7	HL-03493	Trương Thanh Hải	8.108.000	1	587,0	830.951	5.470										836.421													836.421	
8	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	6.184.000	25	7.625,0	10.793.878	99.520			1	237.846			80.954			11.212.198	494.800	92.800	61.900	105.600	55.000							810.100	10.402.098	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**553**	**381.159,9**	**381.626.500**	**694.620**	**4**	**857.692**	**26**	**5.525.962**	**960.000**	**960.000**		**6.600.000**	**2.450.000**	**399.674.774**	**7.616.600**	**1.429.000**	**952.700**	**2.533.000**	**935.000**	**1.430.000**		**2.828.575**	**150.000**	**3.275.000**	**2.808.000**		**23.957.875**	**375.716.899**	
9	HL-01873	Trần Công Thành	5.753.000	25	17.587,5	17.609.029	32.051			1	221.269				400.000		18.262.349	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000							808.200	17.454.149	
10	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	5.854.000	24	18.645,9	18.668.725	33.980			1	225.154				400.000		19.327.859	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	18.508.959	
11	HL-02447	Bùi Văn Thạch	5.575.000	27	18.806,6	18.829.571	34.273			2	428.846				400.000		19.692.690	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	18.903.090	
12	HL-03234	Phạm Văn Viên	5.854.000	24	18.220,7	18.242.954	33.205			1	225.154	320.000			400.000	1.200.000	20.421.313	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000							852.500	19.568.813	
13	HL-06359	Mạc Văn Minh	5.309.000	28	20.059,2	20.083.755	36.556			1	204.192				400.000		20.724.503	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000				30.000			791.600	19.932.903	
14	HL-06430	Trần Minh Hợi	5.057.000	26	18.025,4	18.047.415	32.849			2	389.000				400.000		18.869.264	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000			1.209.029	30.000			1.974.129	16.895.135	
15	HL-07183	Lý Văn Tú	5.057.000	27	18.942,0	18.965.187	34.520			2	389.000				400.000		19.788.707	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000				30.000			765.100	19.023.607	
16	HL-07526	Nguyễn Văn Quyết	5.013.000	25	17.383,8	17.405.080	31.680			1	192.808				400.000		18.029.568	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000				30.000	240.000		1.000.500	17.029.068	
17	HS22-032	Lý Đức Xuân		17	9.467,0	9.478.589	17.253										9.495.842													9.495.842	
18	HS22-033	Chiếng Văn Lý		14	7.623,0	7.632.331	13.892										7.646.223						143.000				239.000		382.000	7.264.223	
19	HS22-034	Nguyễn Văn Tuấn		14	7.926,0	7.935.702	14.444										7.950.146						143.000				445.000		588.000	7.362.146	
20	HS22-035	Trần Tiến Hoan		2	689,0	689.843	1.256										691.099						143.000				300.000		443.000	248.099	
21	HS22-036	Nguyễn Ngọc Tuấn		15	8.264,0	8.274.116	15.060										8.289.176						143.000				300.000	572.000	1.015.000	7.274.176	
22	HS22-037	Phạm Văn Lương		15	8.462,0	8.472.358	15.421										8.487.779						71.500				300.000	624.000	995.500	7.492.279	
23	HS22-038	Nguyễn Thành Đạt		7	4.334,0	4.339.305	7.898										4.347.203						143.000				300.000	390.000	833.000	3.514.203	
24	HS22-039	Đặng Chiều Vần		4	1.874,0	1.876.294	3.415										1.879.709						71.500				239.000	130.000	440.500	1.439.209	
25	HS22-040	Đặng Chiều Và		3	1.664,0	1.666.037	3.032										1.669.069						143.000				239.000	104.000	486.000	1.183.069	
26	HS22-041	Đặng Chiều Phin		2	1.058,0	1.059.295	1.928										1.061.223						71.500					78.000	149.500	911.723	
27	HS22-042	Phùng Tòn Sếnh		14	7.710,0	7.719.438	14.051										7.733.489						143.000				241.000	468.000	852.000	6.881.489	
28	HS22-043	Tô Xuân Diệu		13	6.863,0	6.871.400	12.506										6.883.906						143.000				180.000	442.000	765.000	6.118.906	
29	HL-03022	Vũ Đại Dương	5.854.000	25	18.644,9	18.667.673	33.978			2	450.308				400.000		19.551.959	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000	71.500						890.400	18.661.559	
30	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	5.854.000	26	20.087,6	20.112.139	36.607			1	225.154				400.000		20.773.900	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000							818.900	19.955.000	
31	HL-03158	Vũ Hồng Quân	5.854.000	25	18.149,3	18.171.467	33.075			2	450.308				400.000		19.054.850	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000				30.000			848.900	18.205.950	
32	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	5.854.000	26	19.695,9	19.720.010	35.894			2	450.308	320.000	480.000		400.000	1.250.000	22.656.212	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000			1.619.546				2.472.046	20.184.166	
33	HL-03293	Lý Văn Tuyền	5.575.000	26	19.802,0	19.826.190	36.087			2	428.846	320.000			400.000		21.011.123	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000							823.200	20.187.923	
34	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	5.575.000	27	18.645,9	18.668.725	33.980			1	214.423				400.000		19.317.128	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	18.527.528	
35	HL-03304	Đinh Văn Lượng	5.575.000	21	15.186,3	15.204.910	27.675	4	857.692	1	214.423				200.000		16.504.700	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000							789.600	15.715.100	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
36	HL-03434	Lý Văn Tuấn	5.309.000	27	19.615,1	19.639.061	35.746			1	204.192				400.000		20.278.999	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000								761.600	19.517.399	
37	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	5.309.000	24	17.728,2	17.749.901	32.308			3	612.577		480.000		400.000		19.274.786	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000					252.000			1.013.600	18.261.186	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.944**	**1.788.990,1**	**1.791.179.984**	**3.260.252**	**71**	**17.962.498**	**112**	**29.834.928**	**1.280.000**	**1.920.000**		**41.250.000**	**12.850.000**	**1.899.537.662**	**48.253.200**	**9.053.000**	**6.035.200**	**13.011.700**	**4.840.000**	**715.000**	**261.860**	**12.390.363**	**540.000**	**9.616.567**	**4.264.000**	**4.654.000**	**113.634.890**	**1.785.902.772**	
38	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	6.161.000	18	13.887,0	13.903.999	25.308			1	236.962				250.000		14.416.269	492.900	92.500	61.700	137.700	55.000				30.000	344.000		312.000	1.525.800	12.890.469	
39	HL-06903	Giàng A Vàng	6.161.000	17	15.323,0	15.341.757	27.925			1	236.962				250.000		15.856.644	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	143.000			30.000	300.000		806.000	2.130.100	13.726.544	
40	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	7.051.000	20	19.986,1	20.010.585	36.423			1	271.192				500.000	900.000	21.718.200	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	71.500			30.000				1.046.000	20.672.200	
41	HL-06155	Phạm Văn Cường	6.469.000	17	13.721,0	13.737.796	25.005	6	1.492.846	1	248.808				250.000		15.754.455	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	71.500				337.000			1.291.900	14.462.555	
42	HL-07550	Hoàng Văn Cường	5.867.000	21	19.027,1	19.050.341	34.675			1	225.654				500.000		19.810.670	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	18.990.470	
43	HL-04497	Quách Văn Thành	8.108.000	21	20.789,0	20.814.398	37.886	4	1.247.385	1	311.846				500.000		22.911.515	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.327.246					2.382.746	20.528.769	
44	HL-06814	Sùng A Vàng	5.867.000	21	19.144,6	19.168.045	34.889			1	225.654				500.000		19.928.588	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				30.000	379.667		728.000	1.957.867	17.970.721	
45	HL-07232	Phạm Văn Thắng	5.867.000	25	19.788,3	19.812.523	36.062			1	225.654				500.000		20.574.239	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					472.000		468.000	1.760.200	18.814.039	
46	HL-00273	Lê Thanh Bình	8.108.000	23	16.749,6	16.770.103	30.524			1	311.846				500.000		17.612.473	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					376.000			1.431.500	16.180.973	
47	HL-00274	Đào Duy Cử	8.108.000	21	20.690,3	20.715.577	37.706			1	311.846				500.000		21.565.129	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	20.509.629	
48	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	8.108.000	22	16.709,7	16.730.154	30.452	2	623.692	1	311.846				500.000	1.050.000	19.246.144	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	18.190.644	
49	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	8.108.000	24	18.491,6	18.514.186	33.699			1	311.846				500.000		19.359.731	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	71.500				235.000	364.000		1.726.000	17.633.731	
50	HL-00713	Trần Văn Đam	6.184.000	5	3.938,0	3.942.846	7.177										3.950.023														3.950.023	
51	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	8.108.000	24	25.118,1	25.148.847	45.775			1	311.846				500.000	1.100.000	27.106.468	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	26.050.968	
52	HL-01155	Phạm Văn Hưng	8.108.000	25	24.249,8	24.279.434	44.193			1	311.846				500.000		25.135.473	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					462.500	728.000		2.246.000	22.889.473	
53	HL-01236	Phạm Hữu Đông	8.108.000	23	21.786,5	21.813.119	39.704			1	311.846				500.000	800.000	23.464.669	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	22.409.169	
54	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	7.051.000	10	9.876,0	9.888.089	17.998	2	542.385	1	271.192				250.000	500.000	11.469.664	564.100	105.800	70.600	107.300	55.000	71.500							974.300	10.495.364	
55	HL-01464	Ngô Quang Khải	8.108.000	23	23.214,5	23.242.867	42.306			1	311.846				500.000	1.100.000	25.197.019	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					246.000			1.301.500	23.895.519	
56	HL-01473	Đặng Văn Tiến	8.108.000	23	22.758,8	22.786.609	41.475			1	311.846				500.000		23.639.930	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	22.584.430	
57	HL-02935	Hoàng Văn Biên	8.108.000	25	24.183,6	24.213.203	44.072			1	311.846				500.000		25.069.121	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			1.111.078		406.000			2.572.578	22.496.543	
58	HL-03047	Trần Văn Dũng	7.051.000	20	18.360,6	18.383.025	33.460			1	271.192				500.000		19.187.677	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	18.243.177	
59	HL-03088	Vũ Đình Còi	7.051.000	26	25.191,6	25.222.437	45.909			1	271.192	320.000			500.000		26.359.538	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000								978.100	25.381.438	
60	HL-03760	Đặng Văn Dương	8.108.000	24	10.176,6	10.189.057	18.546			1	311.846				500.000		11.019.449	648.700	121.700	81.100	101.700	55.000								1.008.200	10.011.249	
61	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	8.108.000	21	18.470,6	18.493.160	33.661	2	623.692	1	311.846				500.000		19.962.359	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	18.906.859	
62	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	6.469.000	23	22.396,5	22.423.916	40.815			1	248.808				500.000		23.213.539	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			1.248.897					2.132.297	21.081.242	
63	HL-04730	Nguyễn Xuân Thơ	6.469.000	23	20.885,6	20.911.116	38.062			1	248.808				500.000		21.697.986	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	71.500				341.000			1.295.900	20.402.086	
64	HL-05044	Lương Văn Tuấn	7.051.000	22	21.537,6	21.563.964	39.250	2	542.385	1	271.192				500.000		22.916.791	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				30.000	269.000	572.000		1.815.500	21.101.291	
65	HL-05415	Hoàng Văn Báo	6.469.000	21	21.459,9	21.486.169	39.108	3	746.423	1	248.808				500.000		23.020.508	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	22.137.108	
66	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	6.469.000	22	23.466,5	23.495.175	42.765			1	248.808				500.000		24.286.748	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					400.400			1.283.800	23.002.948	
67	HL-05633	Đồng Văn Chương	6.469.000	21	19.053,3	19.076.623	34.723			1	248.808				500.000		19.860.154	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				30.000				913.400	18.946.754	
68	HL-05755	Nguyễn Trí Linh	6.469.000	22	19.858,7	19.882.959	36.190			2	497.615				500.000		20.916.764	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				30.000				913.400	20.003.364	
69	HL-05767	Phạm Văn Trường	6.469.000	19	18.827,4	18.850.417	34.311	5	1.244.038	1	248.808				250.000		20.627.574	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	19.744.174	
70	HL-05796	Nguyễn Văn Du	6.161.000	25	18.323,6	18.345.980	33.393			1	236.962				500.000		19.116.335	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				30.000	296.000			1.177.100	17.939.235	
71	HL-05888	Lương Văn Xoái	6.469.000	22	22.420,7	22.448.095	40.859			1	248.808				500.000		23.237.762	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				30.000	269.000	572.000		1.754.400	21.483.362	
72	HL-06072	Hoàng Văn Như	6.469.000	23	22.761,9	22.789.763	41.481	2	497.615	1	248.808				500.000		24.077.667	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	23.194.267	
73	HL-06212	Vũ Đình Ca	6.469.000	22	21.382,2	21.408.374	38.967			1	248.808				500.000		22.196.149	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			1.044.475					1.927.875	20.268.274	
74	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	6.469.000	17	16.046,4	16.066.012	29.243	6	1.492.846	1	248.808				250.000		18.086.909	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					539.000			1.422.400	16.664.509	
75	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	6.161.000	22	22.753,5	22.781.353	41.466	2	473.923	1	236.962				500.000		24.033.704	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					390.000		624.000	1.865.100	22.168.604	
76	HL-06762	Bùi Văn Hòa	6.161.000	22	20.660,9	20.686.141	37.652	2	473.923	1	236.962				500.000		21.934.678	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			1.150.919	30.000				2.032.019	19.902.659	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
77	HL-06774	Nguyễn Xuân May	6.161.000	26	20.796,3	20.821.757	37.899			1	236.962				500.000		21.596.618	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			1.036.663					1.887.763	19.708.855	
78	HL-06786	Trần Văn Đán	6.161.000	22	22.095,2	22.122.197	40.266	2	473.923	1	236.962				500.000		23.373.348	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000								851.100	22.522.248	
79	HL-06809	Cao Văn Thăng	6.161.000	19	19.457,7	19.481.548	35.460	2	473.923	1	236.962				250.000		20.477.893	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					277.000			1.128.100	19.349.793	
80	HL-06890	Phan Văn Thỏa	6.161.000	22	18.776,1	18.799.084	34.217			1	236.962				500.000		19.570.263	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				30.000	344.000		520.000	1.745.100	17.825.163	
81	HL-06943	Chu Văn Giáp	6.161.000	23	22.496,3	22.523.788	40.997			1	236.962				500.000		23.301.747	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	71.500				275.000		338.000	1.535.600	21.766.147	
82	HL-07027	Phạm Văn Thảo	5.867.000	22	21.085,1	21.110.860	38.425			1	225.654				500.000		21.874.939	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		261.860				832.000		1.914.060	19.960.879	
83	HL-07169	Vũ Văn Sơn	7.051.000	23	22.755,6	22.783.455	41.470			1	271.192				500.000		23.596.117	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	22.651.617	
84	HL-07172	Đỗ Văn Mười	6.161.000	21	16.805,3	16.825.821	30.626			7	1.658.731				500.000		19.015.178	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			1.334.317	30.000				2.215.417	16.799.761	
85	HL-07198	Thèn Minh Cường	5.867.000	20	20.146,8	20.171.462	36.715	6	1.353.923	1	225.654				500.000		22.287.754	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					291.000	598.000		1.709.200	20.578.554	
86	HL-07205	Nguyễn Văn Đại	5.867.000	19	18.060,0	18.082.127	32.913	5	1.128.269	1	225.654				250.000		19.718.963	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					202.000	598.000		1.620.200	18.098.763	
87	HL-07230	Lương Xuân Thế	5.867.000	25	19.788,3	19.812.523	36.062			1	225.654				500.000		20.574.239	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				30.000				850.200	19.724.039	
88	HL-07244	Cao Bá Hạnh	5.867.000	21	21.614,3	21.640.708	39.390			1	225.654				500.000		22.405.752	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000				30.000	277.000			1.127.200	21.278.552	
89	HL-07247	Ma Văn Lừng	5.867.000	24	20.014,1	20.038.549	36.474			1	225.654				500.000		20.800.677	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	19.980.477	
90	HL-07257	Bùi Văn Ngọc	5.867.000	24	23.873,9	23.903.074	43.508			1	225.654				500.000		24.672.236	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	23.852.036	
91	HL-07274	Bùi Văn Thảo	5.867.000	21	20.363,7	20.388.627	37.111			1	225.654				500.000		21.151.392	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	20.331.192	
92	HL-07312	Chu Văn Tâm	5.867.000	20	16.077,3	16.096.950	29.299	4	902.615	1	225.654				500.000		17.754.518	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	16.934.318	
93	HL-07391	Trần Mạnh Cường	5.867.000	22	19.980,5	20.004.908	36.412			1	225.654				500.000		20.766.974	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	19.946.774	
94	HL-07494	Tẩn Dâu Lèng	5.867.000	24	18.488,4	18.511.032	33.693			1	225.654				500.000		19.270.379	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000					417.000			1.237.200	18.033.179	
95	HL-07538	Lê Văn Thiện	5.867.000	18	17.400,8	17.422.120	31.711	4	902.615	1	225.654				250.000		18.832.100	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	18.011.900	
96	HL-07668	Phạm Ngọc Thành	5.867.000	25	18.629,1	18.651.904	33.950			1	225.654				500.000		19.411.508	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	18.591.308	
97	HL-07730	Nguyễn Thế Tiến	5.867.000	23	21.621,6	21.648.067	39.403			1	225.654				500.000		22.413.124	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			915.436	30.000				1.765.636	20.647.488	
98	HL-07796	Đặng Văn Minh	5.867.000	23	18.418,1	18.440.596	33.565			1	225.654				500.000		19.199.815	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	18.379.615	
99	HL-07900	Bàn Văn Hùng	5.867.000	25	22.880,6	22.908.558	41.697			1	225.654				500.000		23.675.909	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	22.855.709	
100	HL-07916	Hoàng Văn Hưng	6.161.000	23	19.828,2	19.852.472	36.135			1	236.962				500.000		20.625.569	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	71.500			30.000	418.000		312.000	1.682.600	18.942.969	
101	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	7.051.000	18	17.830,0	17.851.826	32.493			2	542.385		480.000		250.000		19.156.704	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	18.212.204	
102	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	7.051.000	23	23.108,4	23.136.687	42.113			1	271.192				500.000		23.949.992	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	23.005.492	
103	HL-03120	Lê Chí Thanh	7.051.000	23	20.810,0	20.835.424	37.924			1	271.192				500.000		21.644.540	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	20.700.040	
104	HL-02882	Trương Trí Thành	7.051.000	25	21.878,9	21.905.632	39.872			2	542.385				500.000		22.987.889	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	22.043.389	
105	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	8.108.000	23	22.329,3	22.356.633	40.693			1	311.846				500.000	950.000	24.159.172	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	23.103.672	
106	HL-03096	Trần Kim Cương	8.108.000	22	22.916,3	22.944.302	41.762			3	935.538				500.000	850.000	25.271.602	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000					256.000			1.311.500	23.960.102	
107	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	8.108.000	22	21.233,1	21.259.092	38.695	2	623.692	1	311.846				500.000	950.000	23.683.325	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	22.627.825	
108	HL-03197	Phạm Văn Tân	6.469.000	24	20.109,6	20.134.216	36.648			1	248.808				500.000		20.919.672	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000					270.000			1.153.400	19.766.272	
109	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	8.108.000	21	20.460,3	20.485.346	37.287			2	623.692		480.000		500.000	1.000.000	23.126.325	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	22.070.825	
110	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	8.108.000	20	20.978,0	21.003.629	38.230			3	935.538	320.000			500.000	750.000	23.547.397	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000			964.124					2.053.224	21.494.173	
111	HL-03254	Lâm Thanh Du	7.051.000	23	17.993,9	18.015.876	32.792			1	271.192				500.000		18.819.860	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	17.875.360	
112	HL-03388	Phạm Văn Vụ	7.051.000	23	21.641,6	21.668.042	39.439			1	271.192				500.000		22.478.673	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	21.534.173	
113	HL-03392	Hoàng Văn Thành	7.051.000	22	19.344,2	19.367.829	35.253			1	271.192				500.000		20.174.274	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	19.229.774	
114	HL-03452	Phạm Văn Truyền	8.108.000	21	22.136,1	22.163.197	40.341			3	935.538				500.000	1.050.000	24.689.076	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				30.000				1.085.500	23.603.576	
115	HL-03479	Chu Văn Trung	7.051.000	23	21.360,2	21.386.297	38.927			1	271.192				500.000		22.196.416	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	71.500				231.000		546.000	1.793.000	20.403.416	
116	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	8.108.000	25	27.693,8	27.727.650	50.469			1	311.846				500.000		28.589.965	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			978.403		296.000			2.329.903	26.260.062	
117	HL-03493	Trương Thanh Hải	8.108.000	23	26.278,4	26.310.517	47.890			1	311.846				500.000	1.100.000	28.270.253	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	27.214.753	
118	HL-03517	Hà Văn Toàn	7.051.000	23	23.567,3	23.596.099	42.949			3	813.577				500.000		24.952.625	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	24.008.125	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Lương KC truyền nghề	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương							BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Thuế TNCN 2022	Đoàn phí TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
119	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	7.051.000	19	14.779,5	14.797.562	26.934	5	1.355.962	2	542.385		480.000		250.000		17.452.843	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	16.508.343	
120	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	7.051.000	22	21.057,8	21.083.527	38.376			1	271.192				500.000		21.893.095	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	20.948.595	
121	HL-03537	Hoàng Huy Du	7.051.000	25	21.878,9	21.905.632	39.872			3	813.577		480.000		500.000		23.739.081	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			1.278.805					2.223.305	21.515.776	
122	HL-03539	Giang Văn Thuần	8.108.000	21	19.722,2	19.746.292	35.942			4	1.247.385	320.000			500.000	750.000	22.599.619	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000								1.089.100	21.510.519	
123	HL-03574	Đàm Đức Tú	6.469.000	25	17.545,5	17.566.978	31.975			1	248.808				500.000		18.347.761	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	17.464.361	
124	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	7.051.000	23	25.271,4	25.302.335	46.054			1	271.192	320.000			500.000		26.439.581	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000								978.100	25.461.481	
125	HL-05730	Hà Văn Lượng	7.051.000	25	24.159,5	24.189.024	44.028			1	271.192				500.000		25.004.244	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				30.000				974.500	24.029.744	
126	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	6.469.000	20	17.987,9	18.009.939	32.781	3	746.423	1	248.808				500.000		19.537.951	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000								883.400	18.654.551	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**50**	**14.227,5**	**14.244.916**	**25.928**	**2**	**398.846**	**2**	**404.692**			**53.418**			**15.127.800**	**841.900**	**157.900**	**105.300**	**140.200**	**110.000**								**1.355.300**	**13.772.500**	
127	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	5.337.000	25	7.113,8	7.122.458	12.964			1	205.269			53.418			7.394.109	427.000	80.100	53.400	68.300	55.000								683.800	6.710.309	
128	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	5.185.000	25	7.113,8	7.122.458	12.964	2	398.846	1	199.423						7.733.691	414.900	77.800	51.900	71.900	55.000								671.500	7.062.191	
Tổng cộng				**2.715**	**2.283.688,0**	**2.327.634.400**	**4.976.000**	**77**	**19.219.036**	**150**	**39.465.120**	**2.640.000**	**2.880.000**	**134.372**	**47.850.000**	**15.300.000**	**2.460.098.928**	**61.889.000**	**11.610.900**	**7.740.700**	**16.684.500**	**6.270.000**	**2.173.600**	**1.199.024**	**16.674.960**	**690.000**	**12.891.567**	**7.072.000**	**4.654.000**	**149.550.251**	**2.310.548.677**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 6 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng